

## CURRENT STATUS OF COORDINATION BETWEEN FAMILY AND SCHOOL IN SEX EDUCATION FOR CHILDREN WITH INTELLECTUAL DISABILITIES AGED 9-12

Nguyen Thi Kim Hoa<sup>1</sup>, Nguyen Thuy Dung<sup>\*2</sup>

\* Corresponding author  
Email: nguyenthuydung20091999@gmail.com

<sup>1</sup> Email: nguyenhoald@gmail.com  
The Vietnam Institute of Educational Sciences  
62 Phan Dinh Giot, Thanh Xuan,  
Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup> Hanoi National University of Education  
136 Xuan Thuy, Cau Giay,  
Hanoi, Vietnam

Received: 26/8/2024  
Revised: 10/10/2024  
Accepted: 09/11/2024  
Published: 20/12/2024

**Abstract:** In the process of sex education for children with intellectual disabilities, coordination between family and school, between parents and teachers in both content and implementation is essential. The study aims to survey the current status of sex education for children with intellectual disabilities, and analyze factors affecting the coordination between family and school in sex education for children with intellectual disabilities. Thereby, some measures for coordination between family and school in sex education for children with intellectual disabilities aged 9-12 are proposed. The results show that both parents and teachers recognize the importance and necessity of coordination and the coordination process between family and school. However, the forms and methods of coordination are not diverse or consistent between teachers and parents of children, so the effectiveness is not high. The current situation also shows that there are many factors affecting the coordination between family and school.

**Keywords:** Intellectual disabilities, sex education, family, school, coordination between family and school.

## THỰC TRẠNG PHỐI HỢP GIỮA GIA ĐÌNH VÀ NHÀ TRƯỜNG TRONG GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CHO TRẺ KHUYẾT TẬT TRÍ TUỆ 9 - 12 TUỔI

Nguyễn Thị Kim Hoa<sup>1</sup>, Nguyễn Thùy Dung<sup>\*2</sup>

\* Tác giả liên hệ  
Email: nguyenthuydung20091999@gmail.com

<sup>1</sup> Email: nguyenhoald@gmail.com  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
62 Phan Đình Giót, Thanh Xuân,  
Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Sư phạm Hà Nội  
136 Xuân Thủy, Cầu Giấy,  
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 26/8/2024  
Chỉnh sửa xong: 10/10/2024  
Chấp nhận đăng: 09/11/2024  
Xuất bản: 20/12/2024

**Tóm tắt:** Trong quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ, việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường, giữa cha mẹ và giáo viên trong cả nội dung và hình thức thực hiện đều rất thiết yếu. Nghiên cứu nhằm khảo sát thực trạng giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ, đồng thời phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ. Qua đó, một số biện pháp phối hợp giữa gia đình và nhà trường được đưa ra trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi. Kết quả cho thấy, cha mẹ và giáo viên đều nhận thức được tầm quan trọng, sự cần thiết của việc phối hợp và quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường. Tuy nhiên, các hình thức và phương pháp phối hợp chưa được đa dạng và thống nhất giữa giáo viên và cha mẹ của trẻ nên hiệu quả chưa cao. Thực trạng chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường.

**Từ khóa:** Khuyết tật trí tuệ, giáo dục giới tính, gia đình, nhà trường, sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường.

### 1. Đặt vấn đề

Trong báo cáo "Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019", Bộ Y tế và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã thực hiện cuộc khảo sát với hơn 7.700 học sinh từ lớp 8-12 cho thấy, tỉ lệ quan hệ tình dục của trẻ em Việt Nam trước 14 tuổi đã tăng gấp 2 lần so với 10 năm trước từ 1,45% (năm 2013) lên 3,51% (năm 2019) [1]. Từ đó, việc giáo dục giới tính thực sự phải được cải thiện và nâng cao cho trẻ em hiện nay.

Khuyết tật trí tuệ là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc" [2]. Trẻ khuyết tật trí tuệ chiếm khoảng 46% tổng số trẻ đang tham gia giáo dục [3]. Trẻ khuyết tật trí tuệ là đối tượng trẻ đặc biệt, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội. Dù vậy, các em cũng được học tập và phát triển như các bạn không khuyết tật theo Điều 23 của Công ước Liên

Hợp Quốc về Quyền trẻ em nêu rõ: “Trẻ em khuyết tật được quyền chăm sóc đặc biệt, được thừa hưởng quyền giáo dục bình thường, được hòa nhập xã hội, phát triển nhân cách cả về mặt thể chất và tinh thần” [4].

Giáo dục giới tính và tình dục trở thành một phần không thể thiếu của một nền giáo dục có chất lượng, toàn diện và đào tạo kỹ năng sống; giúp giới trẻ hình thành kiến thức, kỹ năng, giá trị đạo đức và thái độ cần thiết để có thể đưa ra những lựa chọn lành mạnh, hiểu biết và có trách nhiệm về các mối quan hệ, tình dục và sinh sản. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cụ thể hoá mục tiêu giáo dục con người toàn diện và quán triệt quan điểm lồng ghép giáo dục bình đẳng giới trong các nội dung giáo dục. Điều này tuy không thể hiện trong văn bản chương trình, nhưng được quy định trong Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT về ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa Chương trình Giáo dục phổ thông; tổ chức hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định Chương trình Giáo dục phổ thông [5], [6]. Cụ thể, Điều 4 Tiêu chuẩn Chương trình Giáo dục phổ thông, tiêu chí 1 quy định: “Nội dung chương trình phù hợp với quy định của pháp luật; không có định kiến xã hội về giới, sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, tuổi, địa vị xã hội”. Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nội dung giáo dục giới tính tình dục toàn diện không phải là một môn học độc lập, nhưng một số nội dung đã được thể hiện trong một vài chủ đề của các môn học [7]. Thực tế cho thấy, các em đang thiếu kỹ năng và hành vi ứng xử xử lý tình huống thực tế các vấn đề liên quan đến giới tính.

Tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và trường hòa nhập có rất nhiều em đang trong độ tuổi từ 9 - 12 tuổi. Ở lớp, các em được học chương trình kỹ năng với sự hướng dẫn của giáo viên.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Tổ chức khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát, phân tích thực trạng giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ và thực trạng về sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường trong giáo dục giới tính cho 30 trẻ khuyết tật trí tuệ từ 9 - 12 tuổi (18 học sinh nam, 12 học sinh nữ) tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng với các mức độ khuyết tật trí tuệ và giới tính khác nhau; 30 giáo viên và 30 cha mẹ của những trẻ này.

Nội dung khảo sát bao gồm: Đặc điểm giới tính của trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi (nhận thức, kỹ năng và hành vi thách thức); Thực trạng giáo dục

giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ của giáo viên và cha mẹ trẻ, trong đó tìm hiểu, đánh giá về nhận thức của giáo viên và cha mẹ về nội dung, mục tiêu, ý nghĩa của việc giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ; Thực trạng việc phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ, trong đó tìm hiểu và đánh giá quan điểm, nội dung, mức độ thực hiện, các phương pháp, hình thức và những yếu tố ảnh hưởng trong quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường để giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Chúng tôi sử dụng ba phiếu khảo sát, cụ thể như sau:

- Phiếu hỏi về đặc điểm giới tính của trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi gồm có phần thông tin chung; nhận thức và kỹ năng về giới tính; hành vi giới tính của trẻ. Phiếu hỏi dành cho giáo viên.

- Phiếu trưng cầu ý kiến để khảo sát ý kiến của giáo viên về thực trạng giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ và thực trạng về sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi.

- Phiếu trưng cầu ý kiến để khảo sát ý kiến của cha mẹ về thực trạng giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ và thực trạng về sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi.

### 2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

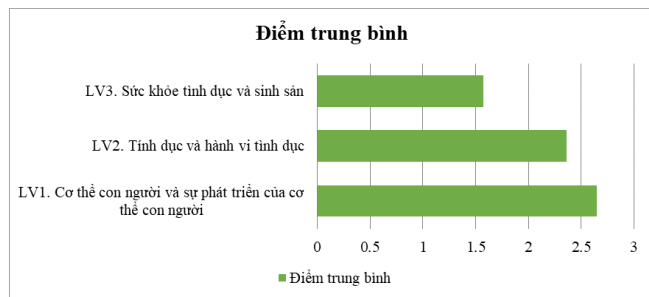
Chúng tôi sử dụng phiếu phỏng vấn dành cho giáo viên và cha mẹ về việc phối hợp cùng nhau trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi. Quá trình phỏng vấn chuyên sâu tập trung vào khai thác mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, kết quả của sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường mà giáo viên và cha mẹ đã thực hiện trong quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ.

## 2.3. Kết quả nghiên cứu

### 2.3.1. Thực trạng đặc điểm giới tính của trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi theo báo cáo của giáo viên

a. Đánh giá nhận thức và kỹ năng về giới tính ở trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi theo lĩnh vực

Biểu đồ 1 cho thấy, lĩnh vực mà trẻ thể hiện tốt cả về kiến thức lẫn kỹ năng là lĩnh vực “Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người” với điểm trung bình  $M = 2.65$  ( $SD = 0.51$ ). Lĩnh vực trẻ



**Biểu đồ 1:** Điểm trung bình mức độ thực hiện các lĩnh vực nhận thức và kỹ năng giới tính ở trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi

thực hiện khá tốt tiếp theo với điểm trung bình  $M = 2.36$  ( $SD = 0.22$ ) là “Tính dục và hành vi tình dục”. Lĩnh vực “Sức khỏe tình dục và sinh sản” xếp ở vị trí cuối với  $M = 1.57$  ( $SD = 0.40$ ). Điều này thể hiện được trẻ đang hiểu và thể hiện đúng với các mức độ của lĩnh vực theo chiều hướng tăng dần.

*b. Đánh giá nhận thức và kỹ năng về giới tính ở trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi theo chủ đề*

Kết quả phân tích số liệu từ Bảng 1 cho thấy, chủ đề mà trẻ thể hiện được tốt nhất trong các chủ đề là “Vệ sinh đúng nơi quy định” với điểm trung bình  $M = 2.82$  ( $SD = 0.38$ ), xếp theo sau là chủ đề “Tự hào về cơ thể mình” với  $M = 2.77$  ( $SD = 0.41$ ). Hai chủ đề có số điểm trung bình thấp nhất trong bảng là “Bảo vệ cơ thể” ( $M = 1.59$ ,  $SD = 0.54$ ) và “Quá trình mang thai” ( $M = 1.55$ ,  $SD = 0.41$ ). Hai chủ đề này đều thuộc lĩnh vực số 3 “Sức khỏe tình dục và sinh sản”

**Bảng 1:** Điểm trung bình kiến thức và kỹ năng giới tính của trẻ khuyết tật trí tuệ theo chủ đề

Chủ đề	M	SD
Tên gọi và chức năng của các bộ phận cơ thể	2.08	0.27
Khám phá chức năng, các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể	2.09	0.36
Vệ sinh đúng nơi quy định	2.82	0.38
Tự hào về cơ thể của mình	2.77	0.41
Con người có thể cảm thấy thoải mái với cơ thể mình	2.63	0.52
Cách thể hiện tình cảm với người khác	2.66	0.55
Bảo vệ cơ thể	1.59	0.54
Quá trình mang thai	1.55	0.41

và tương ứng với kết quả từ Biểu đồ 1.

*c. Đánh giá nhận thức và kỹ năng về giới tính ở trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi theo từng yêu cầu*

Với điểm trung bình  $M = 2.97$  và  $SD = 0.18$ , trẻ thực hiện tốt nhất yêu cầu “Nhận diện được tên gọi của các bộ phận trên cơ thể (đầu mình, chân tay, cổ)”. Yêu cầu “Có kỹ năng mặc thêm quần/áo khi trời lạnh; đội mũ/che ô khi trời mưa, đi giày/dép khi ra ngoài đường” với  $M = 2.97$  và  $SD = 0.18$ ; “Tìm và đi vệ sinh đúng nơi quy định (dành cho nam và nữ)” với  $M = 2.93$  và  $SD = 0.37$ ; “Có kỹ năng đi vệ sinh phù hợp với giới tính” với  $M = 2.93$  và  $SD = 0.37$ . Trẻ thực hiện chưa được tốt với hai yêu cầu sau: “Mô tả được những thay đổi của cơ thể người phụ nữ trải qua trong thời kỳ mang thai” với  $M = 1.07$  và  $SD = 0.25$ ; “Nhận thức được cả nam giới và nữ giới đều có vai trò quan trọng trong sinh sản” với  $M = 1.03$  và  $SD = 0.18$ . Phần lớn những nội dung mà trẻ không/ít làm được độc lập đều có yêu cầu và nằm ở cấp độ cao. Tuy vậy, nội dung cơ bản như nêu được ít nhất 2 điểm thay đổi trong những giai đoạn dậy thì của cơ thể bạn trai/bạn gái cũng có điểm trung bình khá thấp  $M = 1.13$  ( $SD = 0.35$ ).

Sau đó, nghiên cứu đã tiến hành kiểm định so sánh sự khác biệt trong mức độ thực hiện các yêu cầu ở trên theo giới tính. Kết quả cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa trẻ nam và trẻ nữ trong mức độ thực hiện 26/35 yêu cầu. Cụ thể, trẻ em nữ có điểm trung bình cao hơn trẻ em nam ( $p < 0.05$ ) ở những biểu hiện như có thói quen đi vệ sinh hợp lý; có kỹ năng vệ sinh bộ phận sinh dục sau khi đi vệ sinh; không chơi trò nguy hiểm, không tự làm đau, gây hại cơ thể mình; thể hiện một số tình cảm gần gũi với người trẻ yêu quý; có một số người bạn chơi cùng và phản ứng lại với người lạ. Trong khi đó, các em học sinh nam lại nhận diện hành vi lạm dụng, quấy rối tình dục và chỉ ra những cách thể bảo vệ bản thân mình tốt hơn các em nữ ( $p > 0.05$ ).

*d. Đặc điểm hành vi giới tính của trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi*

Thống kê chỉ ra các hành vi thách thức của trẻ khiến giáo viên cảm thấy lo lắng chiếm số điểm nhiều nhất, bao gồm: “Nói chuyện một mình về đề tài tình dục” ( $M = 2.97$  và  $SD = 0.18$ ); “Tự ý tìm và đọc truyện/xem tranh ảnh/xem phim liên quan đến đề tài tình dục” ( $M = 2.73$  và  $SD = 0.52$ ); “Gần gũi với một đối tượng nhất định mà người đó không muốn” ( $M = 2.67$  và  $SD = 0.61$ ); “Tự ý làm đau bộ phận sinh dục của bản thân” ( $M = 2.67$  và  $SD = 0.61$ ). Ngược lại, “Thích nhìn ngắm bộ phận sinh dục của mình trong gương” ( $M = 2.20$  và  $SD = 0.99$ ) và “Tự ý nhìn



ngắm say mê cơ thể của người khác” ( $M = 2.03$  và  $SD = 0.85$ ) là những hành vi thách thức mà giáo viên nghĩ rằng ít có nguy cơ xảy ra ở trẻ.

2.3.2. *Thực trạng phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9-12 tuổi*

a. *Thực trạng thực hiện nội dung giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Phần lớn giáo viên và cha mẹ cảm thấy các nội dung giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi ở trên là cần thiết cho các em. Trong đó, nội dung đạt số điểm trung bình cao nhất là “Đặc điểm giải phẫu và chức năng sinh lí hệ sinh dục” với  $M = 1.31$ . Ở tuổi 9 - 12 tuổi, cơ thể các em đang dần thay đổi và phát triển nên việc trang bị kiến thức về cơ thể, chức năng sinh lí cho các em là hoàn toàn bình thường và cần thiết. Nội dung mà giáo viên và cha mẹ cho là cần thiết tiếp theo là “Vệ sinh đúng nơi quy định” ( $M = 1.29$ ). Cùng xếp thứ ba là nội dung “Sự thay đổi ở cơ thể” và “Tự hào về cơ thể của mình” với  $M = 1.14$ . Tiếp theo lần lượt là các nội dung “Con người có thể cảm thấy thoải mái với cơ thể mình” ( $M = 1.11$ ); “Cách thể hiện tình cảm với người khác” ( $M = 1.11$ ); “Bảo vệ cơ thể” và “Quá trình mang thai” ( $M = 1.09$ ). Các nội dung đưa ra đều được giáo viên và cha mẹ đánh giá là cần thiết trong quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi.

Theo báo cáo của giáo viên và cha mẹ về thực trạng thực hiện những nội dung giáo dục giới tính đã đưa ra trong quá trình giáo dục giới tính, nội dung mà giáo viên và cha mẹ thực hiện chặt chẽ nhất là “Đặc điểm giải phẫu và chức năng sinh lí hệ sinh dục” ( $M = 3.54$ ).

b. *Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Kết quả khảo sát đã cho thấy, phần lớn giáo viên và cha mẹ đồng ý với 8 mục tiêu đã đề ra. Trong đó, mục tiêu đạt số điểm cao nhất là “Thực hành việc hỏi và trả lời về các bộ phận cơ thể mà trẻ tò mò” ( $M = 1.43$ ). Điều trẻ tò mò có nghĩa là trẻ muốn tìm hiểu và nhận thức về kiến thức, nội dung đó, đặc biệt là vào độ tuổi với sự thay đổi của cơ thể đang diễn ra thì trẻ tò mò là điều hết sức bình thường. Việc thực hành hỏi, trả lời về các bộ phận cơ thể giúp trẻ tiếp thu nhanh hơn các kiến thức lý thuyết được giảng dạy trên lớp. Tiếp theo là các nội dung “Cung cấp kiến thức về cơ thể bao gồm bộ phận sinh dục, là điều hoàn toàn bình thường”, “Thể hiện những điều trẻ thích về cơ thể mình”, “Trẻ nhận thức được cơ thể mỗi người đều độc nhất và có những riêng biệt về hình dáng, kích thước, chức năng và đặc điểm” với

$M = 1.31$ . Các mục tiêu đưa ra đều được cha mẹ và giáo viên đánh giá có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình thực hiện giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ.

c. *Thực trạng nhận thức của giáo viên và cha mẹ về ý nghĩa giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Hầu hết giáo viên và cha mẹ đều hoàn toàn đồng ý với những ý nghĩa mà giáo dục giới tính mang lại cho trẻ khuyết tật trí tuệ. Giáo viên, cha mẹ đồng tình số đông với ý nghĩa rằng: “Giúp trẻ có đầy đủ kiến thức, kĩ năng về giới tính và giáo dục giới tính” và “Hạn chế những hành vi không phù hợp của trẻ khuyết tật trí tuệ” với  $M = 1.14$ . Việc giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ đều được cả nhà trường và gia đình mong muốn rằng, sẽ giúp trẻ được trang bị những kiến thức, kĩ năng về giới tính và giáo dục giới tính, qua đó trẻ sẽ hạn chế được những hành vi không mong muốn, không phù hợp mà giáo viên và cha mẹ đang lo lắng trong độ tuổi 9 - 12. Lần lượt tiếp theo là: “Trang bị các kĩ năng tự chăm sóc bản thân cho trẻ” ( $M = 1.11$ ); “Giúp trẻ hiểu rõ hơn và tự hào về cơ thể của mình” và “Giúp trẻ có cuộc sống độc lập” với  $M = 1.09$ .

d. *Thực trạng nhận thức của giáo viên và cha mẹ về của sự phối hợp của gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Đối với quan điểm về sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi, giáo viên và cha mẹ đều đồng ý với quan điểm rằng: “Bố trí cùng nhau làm theo một kế hoạch giáo dục giới tính chung để đạt được một mục đích chung” ( $M = 3.97$ ). Điều này hoàn toàn hợp lí vì sự phối hợp là phải cùng nhau thảo luận, bàn bạc và thống nhất làm theo một kế hoạch chung để đạt được mục đích chung, đó là giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ.

e. *Thực trạng nhận thức của giáo viên và cha mẹ về quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Xếp thứ hạng đầu tiên là quan điểm “Hoạt động của hai hay nhiều cá nhân cùng nhau tổ chức để hỗ trợ cho nhau thực hiện một công việc chung” ( $M = 1.34$ ). Mọi người đều cho rằng, trong quá trình phối hợp phải có sự tham gia, hỗ trợ, trao đổi giữa hai bên để đạt được kết quả, mục đích chung đã đề ra. Theo giáo viên N.T.V, “Để dạy trẻ khuyết tật trí tuệ một kiến thức hoặc kĩ năng nào đó, tôi nhận thấy việc trao đổi của người giáo viên với cha mẹ của trẻ là thật sự cần thiết và điều đó làm cho trẻ tiến bộ hơn từng ngày”. Cùng xếp hạng hai là “Các cá nhân cùng nhau xác định khả năng, nhu cầu của trẻ để lập kế

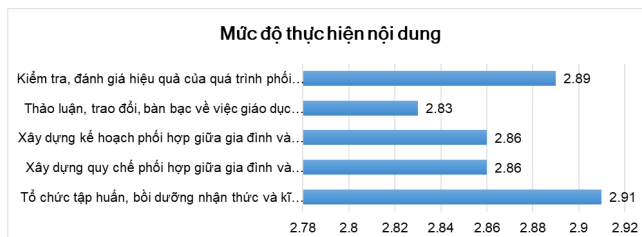
hoạch giáo dục giới tính”; “Các cá nhân cùng nhau tổ chức xây dựng kế hoạch, thống nhất về nội dung và hình thức giáo dục giới tính cho trẻ” và “Các cá nhân cùng nhau quản lý và hỗ trợ trong quá trình thực hiện” (M = 1.31).

*f. Thực trạng nhận thức của giáo viên và cha mẹ về mục tiêu phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Mục tiêu đạt số điểm cao nhất là “Tạo mối quan hệ gắn kết giữa nhà trường và gia đình” với M = 1.26. Việc tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường thật sự quan trọng đối với quá trình dạy học nói chung và quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ nói riêng. Giáo viên H.V.N chia sẻ: “Mỗi ngày tan học, tôi trao đổi với phụ huynh về những vấn đề của trẻ và nhận được những phản hồi ngược lại từ phụ huynh. Điều đó giúp cho việc nắm bắt đặc điểm, nhu cầu của trẻ rất thuận lợi và từ đó lên kế hoạch giáo dục giới tính cho trẻ dễ dàng hơn”. Tiếp theo là mục tiêu phối hợp “Tạo cơ hội củng cố, rèn luyện kiến thức và kỹ năng cho trẻ trong môi trường nhà trường, gia đình và xã hội” và “Tạo cơ hội cho trẻ sống độc lập và thích ứng trong mọi môi trường” với M = 1.23. Lần lượt tiếp theo là “Giúp trẻ có kiến thức cần thiết và đúng đắn về sự thay đổi của cơ thể và tâm lý trong giai đoạn dậy thì sớm”; “Tạo sự thống nhất về phương pháp, nội dung, hình thức trong quá trình xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân về giáo dục giới tính cho trẻ”; “Tạo sự thống nhất về phương pháp, nội dung, hình thức trong quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân về giáo dục giới tính cho trẻ” (M = 1.20); “Giúp cha mẹ nắm bắt thông tin của trẻ và hiểu thêm về cá tính, tính cách của con” (M = 1.17).

*g. Thực trạng mức độ thực hiện nội dung phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Có 05 nội dung phối hợp giữa gia đình và nhà trường. Mỗi nội dung có các mức độ thực hiện khác nhau. Nội dung đầu tiên với số điểm cao nhất là “Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nhận thức và kỹ năng của cha mẹ về giáo dục giới tính cho trẻ” (M = 2.91). Nội dung này được giáo viên và cha mẹ đánh giá có mức độ thực hiện cao nhất, chặt chẽ nhất. Việc tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng giáo dục giới tính cho cha mẹ được thực hiện dễ dàng và thuận lợi hơn về mặt thời gian, không gian và các yếu tố tác động khác. Thực hiện tổ chức tập huấn diễn ra trên nhóm nhỏ (lớp) hoặc nhóm lớn (khối, trường). Tiếp theo là “Kiểm tra, đánh giá hiệu quả của quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà

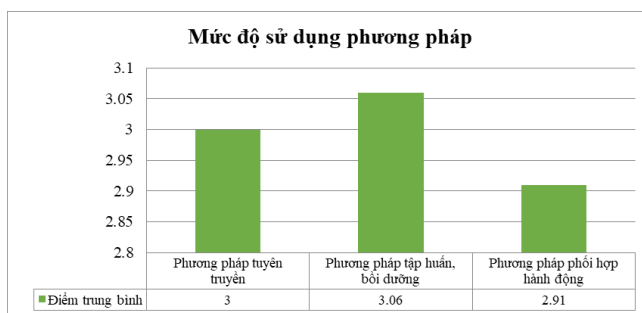


**Biểu đồ 2:** Mức độ thực hiện nội dung phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ

trường trong giáo dục giới tính cho trẻ” (M = 2.89). Nội dung được giáo viên và cha mẹ đánh giá là ít được thực hiện nhất “Thảo luận, trao đổi, bàn bạc về việc giáo dục giới tính cho trẻ” (M = 2.83). Tuy nhiên, việc thảo luận, trao đổi, bàn bạc giữa hai bên thật sự cần thiết và mang tính hiệu quả cao trong quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ nếu giáo viên phối hợp cùng cha mẹ triển khai và thực hiện tốt (xem Biểu đồ 2).

*h. Thực trạng sử dụng phương pháp phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

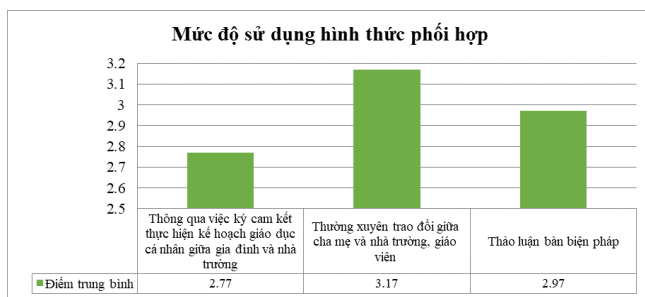
Mặc dù mức độ sử dụng là khác nhau nhưng các phương pháp được đưa ra đều được giáo viên và cha mẹ sử dụng, đồng ý trong quá trình phối hợp để giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ. “Phương pháp tập huấn, bồi dưỡng” (M = 3.06) được sử dụng với mức độ rất chặt chẽ. Giáo viên N.T.M.L cho rằng: “Mặc dù chưa có buổi tập huấn cha mẹ với quy mô toàn trường nhưng trong lớp, khi học kỹ năng mới, giáo viên đều hướng dẫn cha mẹ về kiến thức và kỹ năng để cha mẹ phối hợp với giáo viên luyện tập tại nhà”. Hai phương pháp với mức độ thực hiện ít chặt chẽ hơn, xếp thứ 2 và 3 lần lượt là “Phương pháp tuyên truyền” (M = 3.00) và “Phương pháp phối hợp hành động” (M = 2.91) (xem Biểu đồ 3).



**Biểu đồ 3:** Mức độ sử dụng phương pháp phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ

i. *Thực trạng sử dụng hình thức phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Hình thức thực hiện phối hợp giữa gia đình và nhà trường được xếp thứ hạng cao nhất là “Thường xuyên trao đổi giữa cha mẹ và nhà trường, giáo viên” với số điểm trung bình  $M = 3.17$ . Việc trao đổi diễn ra hằng ngày qua trực tiếp hoặc qua các hình thức trực tuyến khác. Lần lượt tiếp theo là các hình thức “Thảo luận bàn biện pháp” ( $M = 2.97$ ) và “Thông qua việc kí cam kết thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân giữa gia đình và nhà trường” ( $M = 2.77$ ) (xem Biểu đồ 4).



**Biểu đồ 4:** *Thực trạng mức độ sử dụng hình thức phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

k. *Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng tới sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ*

Trong quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường để giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng, xuất phát từ chính quyền địa phương, giáo viên/nhân viên, cơ sở giáo dục, thực hiện chương trình giáo dục, tài liệu, bản thân trẻ. Qua khảo sát, yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất là “Nội dung chương trình học” ( $M = 2.34$ ). Nội dung chương trình học là yếu tố

ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ. Vì thế, việc thống nhất kế hoạch giáo dục giới tính cần quan tâm nhiều đến nội dung chương trình học để trẻ được tiếp thu và thực hành một cách hiệu quả nhất. Yếu tố ít ảnh hưởng nhất là “Nhận thức, ý thức của trẻ khuyết tật trí tuệ” ( $M = 1.66$ ).

### 3. Kết luận

Dựa vào những kết quả đã được phân tích từ số liệu thống kê qua khảo sát, trẻ khuyết tật trí tuệ có thể hiểu và thực hiện được tốt các lĩnh vực, chủ đề và yêu cầu về giới tính dành cho lứa tuổi mầm non.

Thực tế cho thấy, trẻ thực hiện chưa tốt và gặp nhiều khó khăn đối với các lĩnh vực và yêu cầu thuộc trình độ cấp Tiểu học. Nói cách khác, trẻ chưa đạt được đúng mức độ thực hiện kiến thức và kỹ năng so với tuổi sinh học của trẻ.

Khảo sát thực trạng phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ 9 - 12 tuổi ở các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật cho thấy, công tác này đã bước đầu được giáo viên và cha mẹ nhận thức rằng thực sự quan trọng và cần thiết. Các hình thức và phương pháp phối hợp chưa được đa dạng và thống nhất giữa giáo viên và cha mẹ của trẻ nên hiệu quả chưa cao. Thực trạng chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường. Tuy nhiên, việc phối hợp còn nhiều hạn chế, những nội dung trong chương trình giáo dục giới tính còn chưa thống nhất để lập kế hoạch giáo dục cá nhân cho cá nhân học sinh hoặc một lớp học. Chưa có sự kết nối giữa giáo viên và cha mẹ trong việc tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng trong giáo dục giới tính. Qua khảo sát, giáo viên cần sắp xếp và tổ chức thực hiện nội dung thiết lập môi trường tại gia đình để hỗ trợ cha mẹ trong quá trình giáo dục giới tính cho trẻ khuyết tật trí tuệ. Như vậy, việc phối hợp sẽ đạt hiệu quả cao và giúp học sinh khuyết tật trí tuệ thực hành tốt những kiến thức, kỹ năng cần thiết.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Hội thảo trực tuyến công bố “Báo cáo Khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019” (2022), Bộ Y tế và Tổ chức Y tế thế giới (WHO).
- [2] Quốc hội, (2011), *Luật Người khuyết tật*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Tổng cục Thống kê, (2018), *Việt Nam Điều tra Quốc gia người khuyết tật 2016*, NXB Thống kê.
- [4] Đới Thị Huệ, (2019), *Biện pháp giáo dục giới tính cho học sinh khuyết tật trí tuệ vị thành niên*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2019), *Tài liệu hướng dẫn về giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong Chương trình Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông 2018*, Hà Nội.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2019), *Tài liệu hướng dẫn lồng ghép về giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong Chương trình Giáo dục tiểu học mới*, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thị Thanh, (2019), *Giáo dục giới tính thông qua câu chuyện xã hội cho học sinh khuyết tật trí tuệ ở trường tiểu học hòa nhập*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.